VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 48/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4456/TTr-STC ngày 31 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được xác định tại Phụ lục đính kèm Quyết định này: Phụ lục

1- Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh và Phụ lục 2- Bảng giá tính lệ phí trước bạ bổ sung.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Trưởng Thuế các cơ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Thuế;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- BTT.UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, Dung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

BẢNG TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI XE Ô TÔ, XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3.0	5	5,180,000,000
2	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1.5	7	682,700,000
3	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1.5	7	642,700,000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY CLUB 12	109.51	66,560,000
2	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FASHION	109.51	38,000,000
3	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156.93	71,600,000
4	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149.79	45,000,000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
BẢNG TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI XE Ô TÔ, XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	430I (31FP)	2.0	4	3,399,000,000
2	BYD	BYD M9 PREMIUM (MC)	1.5	7	2,388,000,000
3	BYD	BYD SEALION 6 PREMIUM (SA3)	1.5	5	936,000,000
4	GWM TANK	TANK 300 DELUXE (CC2030BE24A)	2.0	5	1,469,000,000
5	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1.5	7	629,000,000
6	HONDA	HR-V L (RV388SEN)	1.5	5	758,000,000
7	LYNK & CO	LYNK & CO 06 CORE PLUS (MR6432D03)	1.5	5	679,000,000
8	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1.5	7	780,000,000
9	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	1.5	7	855,000,000
10	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-H (KS5WGUPML)	3.0	7	1,407,000,000
11	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2.5	5	1,349,000,000
12	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX AT (MWDB3S)	1.5	5	599,000,000
13	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2.0	8	738,000,000
14	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO CD (TJA250L-GNZLZ)	2.4	7	3,500,000,000
15	VOLKSWAGEN	GOLF (CD14LM)	1.5	5	898,000,000
16	VOLVO	XC60 ULTRA (UZL5)	2.0	5	2,299,000,000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
17	GEELY	EX5 MAX (E245)	5	889,000,000
18	MERCEDES-BENZ	G 580 EQ (V1) (465600)	5	7,999,000,000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	BMW	X3 65JA	2.0	5	2,819,000,000
2	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 T-GDI 4WD	2.5	6	1,397,100,000
3	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1.5	7	599,000,000
4	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1.5	7	641,000,000
5	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R	1.6	7	1,870,000,000
6	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7-01	1.6	7	1,539,000,000
7	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1.5	5	499,000,000
8	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1.5	5	515,000,000
9	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT AH7	2.2	7	1,469,000,000
10	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AS5-01	1.6	5	999,000,000
11	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS (V2) 206042	1.5	5	1,799,000,000
12	SKODA	KUSHAQ STYLE PAV8BC	1.0	5	632,000,000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
13	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04	5	1,199,000,000
14	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	5	901,000,000
15	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	315,000,000
16	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	302,000,000
17	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	269,000,000
18	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	7	819,000,000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	MITSUBISHI	TRITON GLS 2WD (LB1TJLHJCL)	2.4	5	782,000,000
2	SUZUKI	EECO (JDT08B)	1.2	2	310,000,000

3	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2.8	5	714,000,000
4	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2.8	5	911,000,000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1-VMC01	2.0	5	733,000,000
2	FORD	TRANSIT JX6606TB-M6/CKGT.VAN6.SK	2.3	6	932,000,000
3	GAZ	GAZELLE NN A31R22.E5I	2.8	3	645,000,000
4	THACO	TOWNER T022A27R093	1.3	2	250,000,000
5	THACO	TOWNER T022A27R107	1.5	2	269,907,407
6	THACO	TOWNER T024A31R122	1.6	2	329,000,000
7	THACO	TOWNER T024C29R122	1.6	2	339,000,000
8	THACO	TOWNER T024C31R122	1.6	2	369,000,000
9	THACO	TOWNER T027D31R122	1.6	5	429,000,000
10	VEAM	C35-2N	1.5	2	299,000,000
11	VEAM	V2-2N	1.5	2	250,000,000
Ô tô tải Van điện					
12	VINFAST	EC VAN P2KR01	2		305,000,000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu					
STT	**Tên nhóm xe**	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	Xe hai bánh	BENDA	NAPOLEONBOB 250	249	112,000,000
2	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124.88	43,200,000
3	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 HELLO KITTY	109	139,000,000
4	Xe hai bánh	HONDA	CLICK125	124.88	87,090,000
5	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109.51	39,200,000
6	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO+ SC35 THAIGP LIMITEDEDITION	124.77	77,160,000
7	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125R SPECIAL EDITION	123.94	123,000,000
8	Xe hai bánh	QJMOTOR	SRV 600 V	561	185,000,000

9	Xe hai bánh	SUNDIRO-HONDA	TODAY	49	35,000,000
10	Xe hai bánh	YAMAHA	135LC FI SE	134	70,000,000
11	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	CGX150	149	49,000,000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ALLY	RUBBY	49.5	18,500,000
2	Xe hai bánh	ALLY	RUBBY 1	49.5	16,000,000
3	Xe hai bánh	ALLY	SV	49.4	26,500,000
4	Xe hai bánh	CREA	CREA CIORNO F1	49.5	17,100,000
5	Xe hai bánh	DAELIM MOTOR	KREA	49.6	14,500,000
6	Xe hai bánh	DAELIM MOTOR	SIRIUX	49.6	17,320,000
7	Xe hai bánh	DAELIMIKD	C6PLUS	49.5	16,054,000
8	Xe hai bánh	DAELIMIKD	NEO2	49.5	15,700,000
9	Xe hai bánh	DAELIMKORE	SIRI	49.5	16,956,020
10	Xe hai bánh	DREAM	CKDTHAILAND	97	24,451,000
11	Xe hai bánh	DVMOTOR	CREA LIMITED	49.5	19,800,000
12	Xe hai bánh	ESPERO	50C2A-2	49.5	15,000,000
13	Xe hai bánh	ESPERO	50C2A-3	49.5	14,940,000
14	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HD	49.5	16,200,000
15	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HE	49.5	15,500,000
16	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HI	49.5	15,550,000
17	Xe hai bánh	ESPERO	50C6W2	49.5	15,000,000
18	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-1	49.6	22,500,000
19	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	49.6	22,400,000
20	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PRO	49.6	20,000,000
21	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND ULTRA	49.6	20,000,000
22	Xe hai bánh	ESPERO	50VS ENIGMA	49.4	22,300,000
23	Xe hai bánh	ESPERO	CLASSIC VVIP II	49.5	17,964,000
24	Xe hai bánh	ESPERO	DT-67	107	15,500,000
25	Xe hai bánh	ESPERO	EX4 KING 50	49.5	19,960,000
26	Xe hai bánh	ESPERO	PLUS	49.5	14,500,000
27	Xe hai bánh	ESPERO	PLUS 2	49.5	17,000,000
28	Xe hai bánh	ESPERO	RETROX	49.5	18,540,000
29	Xe hai bánh	HALIM	H50W	49.5	15,500,000
30	Xe hai bánh	INDOMOTOR	50CC-1	49.6	15,400,000
31	Xe hai bánh	INDOMOTOR	50CC-2	49.6	15,250,000
32	Xe hai bánh	INDOMOTOR	CD67	106.7	15,600,000
33	Xe hai bánh	INDOMOTOR	CD67	106.7	14,000,000
34	Xe hai bánh	MOTOR THAI	CKD	49.5	12,400,000
35	Xe hai bánh	MOTOR THAI	SPORT	49.5	13,666,000
36	Xe hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP88 SPORT	49.6	15,369,200
37	Xe hai bánh	MOTORTHAI	SIR	49.5	15,500,000
38	Xe hai bánh	MOTORTHAI	SRI	49.5	13,850,000

39	Xe hai bánh	MOTORTHAI	SUPERCUP50	49.5	12,500,000
40	Xe hai bánh	OSAKAR	ROVA P	49.4	19,300,000
41	Xe hai bánh	SYM	PRITI 50-VHC	49.5	27,500,000
42	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBM	49.5	29,200,000
43	Xe hai bánh	SYM	TPBW-VYE	124.9	32,800,000
44	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION 1	49.4	18,600,000
45	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO	49.4	21,158,000
46	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO1	49.4	21,900,000
47	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL	49.4	21,900,000
48	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL 1	49.4	20,358,000
49	Xe hai bánh	VICTORIA	RC4 SPORT	49.6	15,730,000
50	Xe hai bánh	VICTORIA	RC5 SPORT	49.6	15,740,000
51	Xe hai bánh	VIET THAI	CHAILX	49.6	14,300,000
52	Xe hai bánh	VIET THAI	CHALY X	49.6	14,200,000
53	Xe hai bánh	VIET THAI	CUP CX1	49.6	14,900,000
54	Xe hai bánh	VIET THAI	SPORT C50	49.6	13,000,000
55	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVEXS	49.6	13,500,000
56	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVS VT	49.6	16,500,000
57	Xe hai bánh	YALIM	RONALDO	49.6	16,769,000
58	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155.1	79,000,000
59	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155.1	69,000,000
60	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113.7	35,000,000
61	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	CIVIT	1.2	10,500,000
62	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA V	1.6	20,492,000
63	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	TESLA CHIC Q	1.5	21,500,000
64	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	RETROX	2.8	35,990,000
65	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA E	2.5	22,500,000
66	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	G9 SMART	0.95	14,200,000
67	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	LIBRA S	1.65	20,500,000
68	Xe hai bánh (điện)	TAILG	GR55	1.3	14,200,000
69	Xe hai bánh (điện)	TAILG	GR56	1.3	15,300,000
70	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R51	1.55	17,500,000
71	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R71	2.8	21,000,000
72	Xe hai bánh (điện)	TAKASHI	MONEY	1.3	13,800,000
73	Xe hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO	1.3	14,300,000
74	Xe hai bánh (điện)	VERA	MILANS	1.6	11,664,000

75	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1.1	16,000,000
76	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1.1	16,000,000
77	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-6G	2.8	35,990,000
78	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-22G	2.5	26,000,000